

DANH SÁCH THÍ SINH ĐỦ ĐIỀU KIỆN ĐƯỢC CẤP CHỨNG CHỈ TIN HỌC ỨNG DỤNG TRÌNH ĐỘ B, NGÀY KIỂM TRA: 30/01/2016

***(Ban hành kèm theo QĐ số 147/QĐ-ĐHNLBG-ĐT ngày 02 tháng 3 năm 2016 của
Hiệu trưởng trường Đại học Nông - Lâm Bắc Giang)***

T T	Họ và tên	Khóa học		Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm LT	Điểm TH	Điểm TBC	Kết quả xếp loại	Số hiệu	Số vào sổ
		Từ	Đến								
1	Nguyễn Thị Thục Anh	12/9/2015	12/01/2016	13/11/1995	Văn Thành - Yên Thành - Nghệ An	8,5	6,0	7,3	Khá	A2030061	TH000076
2	Hoàng Tuấn Anh	12/9/2015	12/01/2016	07/10/1994	Tân Mỹ - TP. Bắc Giang - Bắc Giang	8,5	5,0	6,8	Trung Bình	A2030062	TH000077
3	Lê Vân Anh	16/4/2015	29/8/2015	26/12/1995	Viễn Sơn - Văn Yên - Yên Bái	9,0	4,5	6,8	Trung Bình	A2030063	TH000078
4	Lê Thị Ngọc Ánh	12/9/2015	12/01/2016	31/3/1996	Thượng Trung - Vĩnh Tường - Vĩnh Phúc	8,5	3,5	6,0	Trung Bình	A2030064	TH000079
5	Chu Văn Chính	12/9/2015	12/01/2016	28/12/1994	Tân An - Yên Dũng - Bắc Giang	6,5	5,5	6,0	Trung Bình	A2030065	TH000080
6	Giáp Mạnh Cường	12/9/2015	12/01/2016	28/4/1996	Hồng Giang - Lục Ngạn - Bắc Giang	6,5	5,5	6,0	Trung Bình	A2030066	TH000081
7	Đoàn Thị Diễm	12/9/2015	12/01/2016	23/11/1995	Kim Tân - Kim Thành - Hải Dương	8,5	6,0	7,3	Khá	A2030067	TH000082
8	Trần Đăng Dũng			12/01/1986	Nhân Hòa - Quế Võ - Bắc Ninh	7,0	7,0	7,0	Khá	A2030068	TH000083
9	Nguyễn Đức Giang	12/9/2015	12/01/2016	07/02/1994	Thụy Việt - Thái Thụy - Thái Bình	6,5	6,0	6,3	Trung Bình	A2030069	TH000084
10	Phạm Thị Thanh Hà	12/9/2015	12/01/2016	28/12/1995	P. Ngô Quyền - TP. Bắc Giang - Bắc Giang	5,0	5,5	5,3	Trung Bình	A2030070	TH000085
11	Chu Thị Hằng	12/9/2015	12/01/2016	28/02/1997	Quảng Minh - Việt Yên - Bắc Giang	5,0	5,0	5,0	Trung Bình	A2030071	TH000086
12	Trịnh Thị Hồng Hạnh	12/9/2015	12/01/2016	17/7/1995	Nam Tân - Nam Sách - Hải Dương	5,5	5,0	5,3	Trung Bình	A2030072	TH000087
13	Nguyễn Thị Hoa			21/9/1988	Hương Mai - Việt Yên - Bắc Giang	6,5	8,0	7,3	Khá	A2030073	TH000088
14	Trần Thị Lài	12/9/2015	12/01/2016	13/4/1993	Nghĩa Hợp - Tân Kỳ - Nghệ An	9,5	6,0	7,8	Khá	A2030074	TH000089
15	Trần Thị Bích Liên			19/5/1972	Liên Bảo - Tiên Du - Bắc Ninh	9,5	8,0	8,8	Giỏi	A2030075	TH000090
16	Trương Mỹ Linh	12/9/2015	12/01/2016	25/7/1996	Ngọc Lý - Tân Yên - Bắc Giang	8,5	8,0	8,3	Giỏi	A2030076	TH000091
17	Đinh Vĩnh Long	12/9/2015	12/01/2016	26/10/1977	Đồng Hưu - Yên Thế - Bắc Giang	8,5	6,0	7,3	Khá	A2030077	TH000092

T T	Họ và tên	Khóa học		Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm LT	Điểm TH	Điểm TBC	Kết quả xếp loại	Số hiệu	Số vào sổ
		Từ	Đến								
18	Trần Thị Luyện	12/9/2015	12/01/2016	27/01/1995	Quảng Minh - Việt Yên - Bắc Giang	8,5	7,0	7,8	Khá	A2030078	TH000093
19	Trần Thị May	12/9/2015	12/01/2016	12/12/1997	Minh Đức - Việt Yên - Bắc Giang	6,5	4,0	5,3	Trung Bình	A2030079	TH000094
20	Lại Văn Phước	12/9/2015	12/01/2016	26/5/1995	P. Noong Bua - TP. Điện Biên - Điện Biên	8,5	3,5	6,0	Trung Bình	A2030080	TH000095
21	Vũ Hồng Phương			26/11/1993	An Thượng - Yên Thế - Bắc Giang	7,0	6,0	6,5	Trung Bình	A2030081	TH000096
22	Tổng Văn Quang	12/9/2015	12/01/2016	10/5/1995	Trung Sơn - Việt Yên - Bắc Giang	5,5	4,5	5,0	Trung Bình	A2030082	TH000097
23	Doãn Văn Quang	12/9/2015	12/01/2016	24/6/1996	Tiền Phong - Yên Dũng - Bắc Giang	5,5	5,0	5,3	Trung Bình	A2030083	TH000098
24	Lê Thị Như Quỳnh			12/02/1994	An Thượng - Yên Thế - Bắc Giang	5,5	5,0	5,3	Trung Bình	A2030084	TH000099
25	Nguyễn Bá Hồng Sơn	12/9/2015	12/01/2016	04/6/1997	Nam Phương Tiến - Chương Mỹ - Hà Nội	6,0	4,0	5,0	Trung Bình	A2030085	TH000100
26	Nguyễn Ngọc Sơn	12/9/2015	12/01/2016	20/10/1996	Lương Mông - Ba Chẽ - Quảng Ninh	7,5	3,0	5,3	Trung Bình	A2030086	TH000101
27	Nguyễn Thế Sơn	12/9/2015	12/01/2016	03/4/1994	Hoàng Thanh - Hiệp Hòa - Bắc Giang	9,0	4,0	6,5	Trung Bình	A2030087	TH000102
28	Nguyễn Thị Minh Tâm	12/9/2015	12/01/2016	20/12/1996	Xuân Lâm - Thuận Thành - Bắc Ninh	7,5	4,0	5,8	Trung Bình	A2030088	TH000103
29	Chu Văn Mạnh Thái	12/9/2015	12/01/2016	04/8/1996	P. Tân Hồng - TX. Từ Sơn - Bắc Ninh	6,0	5,0	5,5	Trung Bình	A2030089	TH000104
30	Hoàng Thị Thanh			30/10/1996	Bích Động - Việt Yên - Bắc Giang	8,5	5,0	6,8	Trung Bình	A2030090	TH000105
31	Đình Hoàng Thanh	16/4/2015	29/8/2015	24/8/1995	Ninh Hải - Hoa Lư - Ninh Bình	7,0	9,0	8,0	Giỏi	A2030091	TH000106
32	Nguyễn Tuấn Thành	12/9/2015	12/01/2016	19/5/1997	P. Vệ An - TP. Bắc Ninh - Bắc Ninh	7,0	9,0	8,0	Giỏi	A2030092	TH000107
33	Trần Hương Thảo			04/8/1995	Lương Phong - Hiệp Hòa - Bắc Giang	7,0	7,0	7,0	Khá	A2030093	TH000108
34	Trần Thị Thu	12/9/2015	12/01/2016	18/6/1995	Thanh Lâm - Ba Chẽ - Quảng Ninh	7,5	3,5	5,5	Trung Bình	A2030094	TH000109
35	Nguyễn Thu Hoài	12/9/2015	12/01/2016	01/9/1995	Giáp Sơn - Lục Ngạn - Bắc Giang	9,5	7,0	8,3	Giỏi	A2030095	TH000110
36	Nguyễn Thị Thương	12/9/2015	12/01/2016	10/11/1996	Cảnh Hưng - Tiên Du - Bắc Ninh	9,5	6,0	7,8	Khá	A2030096	TH000111
37	Nguyễn Văn Trường	12/9/2015	12/01/2016	14/02/1996	Yên Trung - Yên Phong - Bắc Ninh	9,5	6,0	7,8	Khá	A2030097	TH000112
38	Hoàng Thanh Tùng	12/9/2015	12/01/2016	14/01/1995	Thanh Hải - Lục Ngạn - Bắc Giang	8,5	4,0	6,3	Trung Bình	A2030098	TH000113
39	Vi Thị Lan Uyên	12/9/2015	12/01/2016	15/12/1996	P. Tam Thanh - TP. Lạng Sơn - Lạng Sơn	8,0	3,5	5,8	Trung Bình	A2030099	TH000114

Tổng số thí sinh theo danh sách: 39